

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒

Ngành: **Kinh tế**; Chuyên ngành: **Kinh doanh**

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **LÊ VĂN HUY**

2. Ngày tháng năm sinh: 28/04/1975; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam ☒

4. Quê quán: Xã Điện Nam Trung, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 31 Dương Thị Xuân Quý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

6. Địa chỉ liên hệ: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, 71 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại di động: 0935.369.369; E-mail: levanhuy@due.edu.vn

7. Quá trình công tác:

Thời gian	Công việc, chức vụ, cơ quan
09/1997-10/2015	Giảng viên Khoa Quản trị kinh doanh – Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)
10/1998-12/2000	Học và tốt nghiệp Thạc sĩ (DESS) về Quản trị doanh nghiệp (Gestion des entreprises) – Trường ĐH Nantes (Pháp)
11/2001-07/2004	Nhận học bổng của Chính phủ Canada, học và tốt nghiệp Thạc sĩ khoa học ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành marketing) tại Trường ĐH Québec vùng Montréal – UQÀM (Canada)

07/2004-06/2006	Trở về giảng dạy tại Khoa Quản trị kinh doanh – Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)
06/2006-03/2007	Phó trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)
04/2007-06/2010	Phó trưởng phòng Đào tạo Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)
09/2006-10/2008	Nhận học bổng của Chính phủ Pháp, nghiên cứu sinh và tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế (ngành Khoa học quản lý, chuyên ngành Marketing và Hệ thống thông tin) tại Trường ĐH Nantes (Pháp)
12/2012	Được phong học hàm Phó giáo sư
07/2010-07/2015	Trưởng phòng Đào tạo Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng). Ủy viên thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo. Thành viên Hội đồng trường Giảng viên khoa QTKD
07/2015-02/2020	Trưởng phòng Đào tạo Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng). Ủy viên thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo. Thành viên Hội đồng trường Giảng viên khoa Marketing
03/2020-10/2023	Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng) Thành viên Hội đồng khoa học và Đào tạo Thành viên Hội đồng trường Giảng viên Khoa Marketing
11/2023 đến nay	Phó Bí thư Đảng ủy Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng) Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Thành viên thường trực Hội đồng trường Giảng viên Khoa Marketing

Chức vụ: Hiện nay: Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng

Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)

Địa chỉ cơ quan: 71 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Điện thoại cơ quan: (0236) 383 6169

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

8. Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): Đang công tác.

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 16 tháng 07 năm 1997; số văn bằng: 42874; ngành: Quản trị kinh doanh, chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Kinh tế và QTKD (nay là Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng).

- Được cấp bằng ThS (DESS) ngày 21 tháng 12 năm 2000; số văn bằng: 1910251; ngành: Quản trị doanh nghiệp; Nơi cấp bằng ThS: Đại học Nantes (Pháp).

- Được cấp bằng ThS nghiên cứu (M.Sc) ngày 19 tháng 10 năm 2004; (không ghi số văn bằng); ngành: Quản trị kinh doanh; chuyên ngành: Marketing; Nơi cấp bằng ThS: ĐH Québec vùng Montréal (Canada) – UQÀM.

- Được cấp bằng TS ngày 10 tháng 02 năm 2009; số văn bằng: 7555985; ngành: Khoa học quản lý; chuyên ngành: Marketing và Hệ thống thông tin; Nơi cấp bằng TS: Đại học Nantes (Pháp).

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày 20 tháng 12 năm 2012, ngành: Kinh tế học.

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐGS cơ sở: Đại học Đà Nẵng.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Kinh tế.

13. Hướng nghiên cứu chủ yếu: Hướng nghiên cứu chủ yếu liên quan đến lĩnh vực **Marketing**, gồm 2 hướng chính:

- **Hướng nghiên cứu 1:** Nghiên cứu hành vi tương tác công nghệ và marketing số

- **Hướng nghiên cứu 2:** Marketing bền vững

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) **04** NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp Bộ trở lên: **04** đề tài (có **01** đề tài Nafosted);

- Đã công bố (số lượng) **88** bài báo khoa học, trong đó: **19** bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín (**11** bài báo là tác giả chính được công bố sau khi được công nhận PGS)

- Số lượng sách đã xuất bản **06** sách (trong đó có **02** sách chuyên khảo) và **01** chương sách thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: Không.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

TT	Năm	Hình thức, nội dung khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của Quyết định
1	2012	Bằng khen của Thủ tướng	QĐ số 1689/QĐ-Ttg ngày 09/11/2012 của Thủ tướng nước CHXHCN Việt Nam
2	2015	Bằng khen của Bộ trưởng	QĐ số 5175/QĐ-BGDĐT ngày 05/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo
3	2017	Bằng khen của Bộ trưởng	QĐ số 4265/QĐ-BGDĐT ngày 03/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo
4	2006-2024	Chiến sĩ thi đua cơ sở từ năm 2006 đến năm 2024	
5	2022	Huân chương lao động hạng Ba	QĐ số 776/QĐ-CTN ngày 05/07/2022 của Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam
6	2024	Chiến sĩ thi đua toàn quốc	QĐ số 30/QĐ-Ttg ngày 10/01/2024 của Thủ tướng nước CHXHCN Việt Nam

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không có.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Bắt đầu trở thành giảng viên của Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng từ năm 1997, ứng viên luôn dành hết tâm huyết cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực chuyên môn trong công tác giảng dạy và quản lý. Ứng viên đã tham gia các khóa học thạc sĩ và tốt nghiệp Tiến sĩ tại Cộng hòa Pháp (năm 2008) và được công nhận Phó giáo sư vào tháng 12 năm 2012. Sau khi được công nhận Phó giáo sư, với tư cách là trưởng phòng đào tạo, phó hiệu trưởng phụ trách công tác đào tạo, ứng viên dành nhiều thời gian cho việc tham gia xây dựng, chủ trì việc xây dựng các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế; tham mưu cho các cấp lãnh đạo trong công tác quản lý đào tạo, quản lý sinh viên...; tham gia giảng dạy, hướng dẫn sinh viên, học viên thạc sĩ, tiến sĩ... được tổ chức ghi nhận và đánh giá cao về chuyên môn cũng như công tác quản lý. Ứng viên tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ nhà giáo như sau:

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống:

Luôn chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tích cực thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Giáo dục Đại học Việt Nam, các định hướng phát triển của ĐH Đà Nẵng và Nhà trường. Thường xuyên cập nhật, tìm hiểu các văn bản pháp luật, các quy định có liên quan về lĩnh vực chuyên môn của đơn vị; vận dụng vào thực tế công việc bảo đảm các đề xuất, tư vấn có cơ sở, hợp lý, hợp pháp và hiệu quả.

- Về giảng dạy và công tác chuyên môn:

Ứng viên luôn có ý thức và thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học theo quy định chung của Bộ giáo dục và Đào tạo. Hàng năm, ứng viên tham gia giảng dạy, hướng dẫn luận án tiến sĩ, thạc sĩ, thực hiện các đề tài nghiên cứu và tham gia phản biện các đề tài các cấp. Chủ trì nhóm nghiên cứu (TRT), có nhiều công trình nghiên cứu công bố liên quan đến nhóm nghiên cứu.

Trong quá trình công tác, với tư cách là ủy viên thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường và sau đó là Chủ tịch Hội đồng, ứng viên luôn cập nhật những kiến thức liên quan đến xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, phương pháp giảng dạy, đánh giá..., tiếp cận các chuẩn chương trình đào tạo của nhiều trường trong và ngoài nước, xây dựng các chương trình đào tạo và thực hiện công tác kiểm định các chương trình của Nhà trường, đặc biệt là các chương trình đào tạo ngành marketing đáp ứng được nhu cầu của xã hội; tạo điều kiện cho công tác tuyển sinh của Nhà trường được ổn định trong suốt thời gian qua.

Với tư cách chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, ứng viên đã chủ trì thông qua việc thực hiện xây dựng 2 ngành đào tạo mới (thương mại điện tử và công nghệ tài chính), chủ trì xây dựng chương trình thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin quản lý; xây dựng phương án đào tạo 100% bằng tiếng Anh cho hai chuyên ngành (kinh doanh quốc tế và marketing

số); rà soát, điều chỉnh tất cả các chương trình đào tạo ĐH (19 chương trình), thạc sĩ và tiến sĩ. Thực hiện việc chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo và quản lý; phát triển hệ thống quản lý đào tạo, công tác sinh viên, tuyển sinh... trong mối quan hệ với tất cả chức năng khác trong toàn trường trên nền tảng ứng dụng giải pháp tổng thể CNTT trong Nhà trường.

- Về nghiên cứu khoa học:

Ứng viên không ngừng nỗ lực phấn đấu trong học tập để nâng cao trình độ phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Tích cực tham gia nghiên cứu khoa học dưới nhiều hình thức: làm đề tài khoa học, viết bài cho các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Thường xuyên cập nhật thông tin, tích cực tham gia đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao. Có nhiều sáng kiến, công trình nghiên cứu hiệu quả, đạt uy tín trong cộng đồng. Liên tục đạt chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp bộ, toàn quốc và được nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng 3.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 27 năm 8 tháng.

- Khai cụ thể ít 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS:

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
03 năm học cuối								
1	2022-2023	4		05	01	45	90	135/435/54
2	2023-2024	2		05	01	30	45	75/347/44
3	2024-2025	1	1	05			90	90/378/41

(*) – Định mức giờ chuẩn được xác định theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 4194/QĐ-ĐHĐN ngày 08/12/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng. Theo đó, giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên là 270 giờ/năm học; Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên là Hiệu trưởng trường ĐHTV là 15% định mức giờ chuẩn giảng dạy; Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên là Phó Hiệu trưởng trường ĐHTV là 20% định mức giờ chuẩn giảng dạy.

- Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ

GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: **Pháp, Anh**

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒

Bảo vệ luận văn ThS ☒ tại Canada năm 2004, luận án TS ☒ tại nước Pháp năm 2008

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☐

d) Đối tượng khác ☐

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Chứng chỉ C Tiếng Anh

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Tôn Đức Sáu	X		X		2011-2014	Trường ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	30/10/2014
2	Nguyễn Hữu Thái Thịnh	X		X		2016-2021	Trường ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	25/04/2023
3	Hoàng Trọng Lợi	X		X		2015-2024	Trường ĐH Thể dục Thể thao Tp. HCM	08/03/2024
4	Trần Thị Thu Dung	X		X		2019- 2023	Trường ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	15/05/2024

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phản biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận PGS						
1	Nghiên cứu marketing: Lý thuyết và Ứng dụng	GT	Thống kê (2006)	5		Từ trang 95-194/Tổng 194 trang	Xác nhận của Hiệu trưởng Trường ĐHKT ngày 03/07/2012 và

							ngày 05/6/2025
2	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	GT	Tài chính (2012), Tái bản năm 2024 ISBN: 978-604-79-4410-1	2	X	Viết 14 chương (trang 5-64; 111-277)/Tổng 16 chương, 277 trang	QĐ số 40/QĐ-ĐHKT_KH ngày 24/04/2012
II Sau khi được công nhận PGS							
3	Nghiên cứu marketing	GT	Đà Nẵng (2018) ISBN: 978-604-84-3399-4	7		Chương 5 (trang 207-245)/ Tổng 439 trang	QĐ số 552/QĐ-ĐHKT ngày 30/03/2020
4	Chất lượng dịch vụ khách sạn trong kỷ nguyên số	CK	Tài chính (2023) ISBN: 978-604-79-3639-7	1	X	Toàn bộ	QĐ số 2036/QĐ-ĐHKT ngày 18/07/2023
5	Trách nhiệm xã hội của khách sạn: Cách tiếp cận dựa vào hành vi khách hàng	CK	ĐH Kinh tế quốc dân (2024) ISBN: 978-604-4983-25-7	3	X	Viết chương 1, 2, 6, 7 (trang 1-68, 193-251/Tổng 251 trang)	QĐ số 379/QĐ-ĐHKT ngày 24/01/2025
6	Chương sách: "Hospitality Food Waste Management: Lessons from Luxury Hotels in Danang City, Vietnam", thuộc sách: "Routledge Handbook of Tourism and Hospitality Development in Vietnam" (Link tại đây)	TK	Routledge (2025) ISBN: 978-1-032-73413-2 (hbk); 978-1-032-73416-3 (pbk); 978-1-003-46408-2 (ebk)	4		Trang 199-211	Xác nhận của Hiệu trưởng Trường ĐHKT ngày 05/6/2025
7	Kinh doanh số	GT	Tài chính (2025) ISBN: 978-604-79-4987-8	5	X	Viết chương 2, 3, 4, 7 (trang 47-138 và trang 227-264)/ Tổng 272 trang	QĐ số 2288/QĐ-ĐHKT ngày 16/06/2025

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: Không.

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận PGS/TS				
1	Đánh giá hiệu quả đầu tư trong các ngành kinh tế của Thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2000-2005	CN	B2006-ĐN04-07 (Cấp Bộ)	2006-2008	02/04/2009 Đạt
2	Thiết lập chỉ số hài lòng khách hàng (CSI) trong lĩnh vực ngân hàng: nghiên cứu thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng	CN	B2008-ĐN04-31 (Cấp Bộ)	2009-2010	30/06/2010 Xuất sắc
II	Sau khi được công nhận PGS/TS				
3	Phát triển thương hiệu thành phố Đà Nẵng đối với các nhà đầu tư thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI	CN	B2016-ĐNA-14-TT (Cấp Bộ)	2016-2018	28/02/2019 Xuất sắc
4	Vai trò mạng xã hội trong việc thúc đẩy hành vi du lịch xanh khi chọn điểm đến: Một nghiên cứu thực tiễn tại Việt Nam	CN	502.02-2020.35 (Đề tài Nafosted)	2020-2023	12/03/2024 Đạt

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, Trang	Tháng, năm công bố
----	------------------------	------------	------------------	---	---	--	----------------	--------------------

I	Trước khi công nhận PGS							
1	Các nhân tố tác động đến hội nhập thương mại điện tử ở các doanh nghiệp Việt Nam: Một nghiên cứu thực tiễn	1	X	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế ISSN: 0866-7489			4(323): 72-78	04/2005
2	Mô hình nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến ý định và quyết định sử dụng thẻ ATM tại Việt Nam	2		Tạp chí Ngân hàng ISSN: 0866-7462			4: 14-20	02/2006
3	Định vị thương hiệu: Cách tiếp cận MDS	2		Tạp chí Phát triển kinh tế ISSN: 1859-1116			185: 2-5	03/2006
4	The adoption of e-commerce in SMEs in Vietnam: A study of users and prospectors (Link)	2	X	The 10th Pacific Asia Conference on Information Systems (PACIS 2006), Kuala Lumpur, Malaysia, 6th – 9th, July (trước năm 2017, không có chỉ số ISBN)		101	1336-1344	07/2006
5	Thiết lập mô hình hội nhập công nghệ mới tại các doanh nghiệp Việt Nam (Nghiên cứu ứng dụng đối với lĩnh vực hội nhập Internet)	2		Tạp chí Khoa học và Công nghệ ISSN: 1859-1531			5 (17): 50-56	2006
6	Nghiên cứu phương pháp định vị dịch vụ thẻ ngân hàng thông qua biểu đồ nhận thức và lược đồ Radar về giá trị thỏa mãn khách hàng	2		Tạp chí Ngân hàng ISSN: 0866-7462			5: 12-16	03/2007

7	Sử dụng chỉ số hài lòng của khách hàng trong hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng: Cách tiếp cận mô hình lý thuyết	1	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ ISSN: 1859-1531			2(19): 51-56	2007
8	Xây dựng mô hình lý thuyết và phương pháp đo lường về chỉ số hài lòng khách hàng ở Việt Nam	2	X	Tạp chí Ngân hàng ISSN: 0866-7462			12: 5-10	06/2007
9	Factors influencing the adoption of e-commerce in SMEs in Vietnam: An empirical study of users and prospectors	1	X	Proceedings of Business and Information, International Conference on Business and Information (BAI 2007), ISSN: 1729-9322		3	4: 1-23	07/2007
10	Phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực ngân hàng: Nghiên cứu lý thuyết	2	X	Tạp chí Ngân hàng ISSN: 0866-7462			6: 23-29	03/2008
11	Mô hình nghiên cứu chấp nhận E-banking tại Việt Nam	2	X	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế ISSN: 0866-7489		1	7 (362): 40-47	07/2008
12	Hợp nhất đo lường và thiết lập chỉ số ưu tiên cải tiến chất lượng dịch vụ: Nghiên cứu minh họa trong lĩnh vực ngân hàng	2	X	Tạp chí Ngân hàng ISSN: 0866-7462			23: 18-23	12/2008
13	Trình tự ưu tiên cải tiến chất lượng dịch vụ ngân hàng: Phương pháp đo lường và thiết lập chỉ số	2	X	Tạp chí Tài chính ISSN: 2615-8973			5: 40-44	05/2009

14	Sự hài lòng khách du lịch quốc tế tại Đà Nẵng và một số hàm ý về chính sách thu hút khách	2		Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			144: 87-91	06/2009
15	Sử dụng chỉ số quyền năng để tính chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	2		Tạp chí Ngân hàng, ISSN: 0866-7462			13: 45-49	07/2009
16	Định vị thương hiệu địa phương các tỉnh trọng điểm miền Trung: Nghiên cứu dựa trên chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	1	X	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			153: 44-48	03/2010
17	Xây dựng thang đo chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực ngân hàng	2		Tạp chí Phát triển kinh tế, ISSN: 1859-1116			236: 65-71	06/2010
18	Nghiên cứu lý thuyết những nhân tố tác động đến thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - dịch vụ tại một địa phương: Trường hợp tại tỉnh Phú Yên	2	X	Tạp chí Ngân hàng, ISSN: 0866-7462			16: 43-48, 65	08/2010
19	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm tự nguyện xe ô tô	2	X	Tạp chí Phát triển kinh tế, ISSN: 1859-1116			240: 25-31	10/2010
20	Improvement of the Service Quality: An Empirical Research in the Banking Sector	2		Vietnam's Socio-Economic Development, ISSN: 0868-359X			64: 31-43	12/2010
21	Nghiên cứu hành vi khách du lịch Thái Lan đến Đà Nẵng và đề xuất đối với xây dựng	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			1(36): 121-130	2010

	chính sách thu hút khách							
22	Thông tin truyền miệng trong kinh doanh chứng khoán: Cách tiếp cận theo tiến trình ra quyết định	2	X	Tạp chí Ngân hàng, ISSN: 0866-7462			2+3: 104-110	2010
23	Sự hài lòng đối với công việc của giảng viên: Tiếp cận hành vi quản trị	3		Tạp chí Khoa học - Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn, ISSN: 1859-1388			66(3): 161-172	07/2011
24	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng chuyển tiền điện tử qua điện thoại di động tại Việt Nam	2	X	Tạp chí Ngân hàng, ISSN: 0866-7462			17: 47-55	09/2011
25	Nghiên cứu thực nghiệm mô hình trải nghiệm mua sắm giải trí tại các siêu thị	1	X	Tạp chí Phát triển kinh tế, ISSN: 1859-1124			252: 36-43	10/2011
26	Những nhân tố tác động đến truyền miệng: Nghiên cứu thực tiễn đối với sản phẩm dưỡng da của Oriflame	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			1 (42): 140-150	2011
27	Các nhân tố tác động đến ý định và quyết định sử dụng dịch vụ đa phương tiện 3G trên điện thoại di động	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			5 (46): 153-162	2011
28	The impact of organizational and managers' characteristics on the degree of electronic commerce utilization in SMEs in Vietnam	1	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			8(49): 124-135	2011

29	Nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng	2		Tạp chí Ngân hàng, ISSN: 0866-7462			7: 10-17	04/2012
30	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách du lịch quốc tế đối với khách sạn 4-5 sao: Nghiên cứu thực tiễn tại Green Plaza - Đà Nẵng	2	X	Tạp chí Phát triển kinh tế, ISSN: 1859-1124			258: 52-60	04/2012
31	An Empirical Study of Determinants of E-Commerce Adoption in SMEs in Vietnam: An Economy in Transition (Link DOI)	4	X	Journal of Global Information Management, ISSN: 1062-7375; e-ISSN: 1533-7995	SSCI (IF2024=4.5) (Link), SCOPUS (Q2) (Link)	337	20(3): 23-54	07/2012
32	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			3(52): 99-106	2012
33	Sự thỏa mãn của nhân viên đối với tổ chức: Nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Đức Nhân - Kontum	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			2 (51): 146-153	2012
34	Nghiên cứu mối quan hệ giữa định hướng thị trường và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cà phê trên địa bàn tỉnh Gia Lai	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			12 (61): 120-128	2012
II	Sau khi được công nhận PGS							
35	Mối quan hệ giữa chất lượng website và sự hài lòng của khách hàng trực tuyến: Trường hợp	2	X	Tạp chí Phát triển kinh tế, ISSN: 1859-1124			273: 39-50	07/2013

	khách sạn 4-5 sao tại Thành phố Hội An - Quảng Nam							
36	Chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực y tế: Nghiên cứu thực tiễn tại Bệnh viện Đà Nẵng	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			11(72): 37-43	11/2013
37	Thang đo chất lượng dịch vụ bệnh viện	2	X	Tạp chí Phát triển kinh tế, ISSN: 1859-1124			278: 50-63	12/2013
38	Giải pháp truyền thông du lịch tỉnh Kontum	2	X	Tạp chí Khoa học kinh tế, ISSN: 0866-7969			1(01): 40-49	1/2013
39	Đo lường chỉ số hài lòng khách hàng và các yếu tố ưu tiên cải tiến chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông di động: Minh họa thực tiễn tại các Tỉnh Miền Trung	2		Tạp chí Phát triển kinh tế, ISSN: 1859-1124			200(II): 86-96	02/2014
40	Đo lường chất lượng dịch vụ truyền hình và chỉ số hài lòng đối với Đài phát thanh - Truyền hình Quảng Nam	2	X	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			283: 85-104	05/2014
41	Giá trị thương hiệu và ảnh hưởng của nó đến phản ứng của khách hàng: Trường hợp thương hiệu APPLE tại thị trường điện thoại thông minh Việt Nam	2		Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN 1859-0012			223: 51-60	01/2016
42	Mối quan hệ giữa chất lượng website, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng	2	X	Tạp chí Phát triển kinh tế, ISSN: 1859-1124			26(5): 97-116	05/2015
43	Mối quan hệ giữa chất lượng website, sự trở lại khách hàng và	2	X	Tạp chí Khoa học kinh tế, ISSN: 0866-7969			3(03): 63-72	2015

	quản trị quan hệ khách hàng điện tử (E-CRM) trong hệ thống ngân hàng Việt Nam							
44	Mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu và dự định mua: Trường hợp thương hiệu Heneiken tại thị trường bia Việt Nam	3		Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			237: 83-94	03/2017
45	Đánh giá ảnh hưởng giữa sự sẵn sàng công nghệ đến giá trị cảm nhận và sự hài lòng của khách hàng tại các khách sạn cao cấp ở Khánh Hòa	3		Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			240(II): 51-60	06/2017
46	The Development and Measurement of a Customer Satisfaction Index (E-CSI) in Electronic Banking: An Application to the Central Vietnam Region (Link DOI)	4	X	International Journal of Strategic Decision Sciences, ISSN: 1947-8569, e-ISSN: 1947-8577	ABDC (B) (Link)	16	8(3): 45-58	07/2017
47	Khám phá các thành phần tạo nên chất lượng dịch vụ website trong lĩnh vực khách sạn	2		Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			8(117): 98	08/2017
48	The Impact of Website Service Quality on Customer Trust and Purchase Intentions in the Hotel: Theoretical Approach (Link DOI)	3		International Journal of Applied Business and Economic Research, ISSN: 0972-7302	SCOPUS (Q2) (Link)	5	15(23.2): 479-498	2017

49	Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng chính phủ điện tử của người dân tại Thành phố Đà Nẵng	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			2(123): 46-50	02/2018
50	Mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành tài sản thương hiệu điểm đến: Trường hợp thành phố Hội An, Việt Nam	4		Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			249: 61-71	03/2018
51	Định vị thuộc tính địa phương dựa trên chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): Hàm ý đối với Thành phố Đà Nẵng	1	X	Tạp chí Kinh tế và Quản lý, ISSN: 1859-4565			25: 35-41	03/2018
52	Đánh giá chất lượng dịch vụ website ngân hàng: Thực tiễn đối với website ngân hàng Đông Á	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			4(125): 46-50	04/2018
53	Place Brand Positioning Based on Provincial Competitiveness Index: Implications for Danang City	2	X	International Conference on Marketing in the Connected Age (MICA-2018), ISBN: 978-604-84-3471-7			280 - 287	10/2018
54	Xây dựng thương hiệu thành phố Đà Nẵng đối với các nhà đầu tư dựa trên chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	2	X	Tạp chí Khoa học kinh tế, ISSN: 0866-7969			6(04): 1-8	12/2018
55	Technology readiness and customer satisfaction in Vietnam's luxury hotel (Link DOI)	4	X	International Journal of Management and Decision Making, ISSN: 1462-4621, e-ISSN: 1741-5187	SCOPUS (Q3) (Link)	51	18 (2): 183-208	04/2019

56	Customer Trust and Purchase Intention: How Do Primary Website Service Quality Dimensions Matter in the Context of Luxury Hotels in Vietnam (Link DOI)	4	X	International Journal of E-Services and Mobile Applications, ISSN: 1941-627X, e-ISSN: 1941-6288	SCOPUS (Q3) (Link)	40	11(1): 1-23	03/2019
57	Evaluating the Attributes of Online Bookstores: Empirical Evidence from Young Consumers in Vietnam (Link DOI)	5		Publishing Research Quarterly, ISSN: 1053-8801, e-ISSN: 1936-4792	ESCI (Link), SCOPUS (Q2) (Link)	11	35(2): 236-241	06/2019
58	The Role of Social Media in the Purchase of Books: Empirical Evidence from Vietnam's Publishing Industry (Link DOI)	5		Publishing Research Quarterly, ISSN: 1053-8801, e-ISSN: 1936-4792	ESCI (Link), SCOPUS (Q2) (Link)	15	35 (4): 704–709	08/2019
59	Danang destination image and revisit intention: the case of domestic visitors	2		The International Conference on Management and Business – COMB 2019, ISBN: 978-604-84-4583-6			256 -267	2019
60	Development and validation of a scale measuring hotel website service quality (HWebSQ) (Link DOI)	4	X	Tourism Management Perspectives, ISSN: 2211-9736	SSCI (IF2023=7.3) (Link), SCOPUS (Q1) (Link)	93	35: 1-10	07/2020
61	Online Book Shopping in Vietnam: The Impact of the COVID-19 Pandemic Situation (Link DOI)	6		Publishing Research Quarterly, ISSN: 1053-8801, e-ISSN: 1936-4792	ESCI (Link), SCOPUS (Q2) (Link)	193	36(3): 437-445	9/2020

62	Mối quan hệ giữa hình ảnh điểm đến Đà Nẵng và ý định quay lại của du khách nội địa	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			19(4.1): 14-18	04/2021
63	Phát triển du lịch thông minh dựa trên dự đoán ý định sử dụng ứng dụng di động du lịch: Nghiên cứu thực tiễn tại Việt Nam	2	X	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			289: 83-92	07/2021
64	Determinants of tourists' intention to use tourism mobile application – an effective tool for smart tourism development	2		The International Conference on Management and Business – COMB 2021, ISBN: 978-604-79-2984-9			376 - 393	12/2021
65	Consumer attitudes toward facial recognition payment: an examination of antecedents and outcomes (Link DOI)	7		International Journal of Bank Marketing, ISSN: 0265-2323, e-ISSN: 1758-5937	SSCI (IF2024=6.3) (Link), SCOPUS (Q1) (Link)	50	40 (3): 511-535	04/2022
66	Nâng cao ý định tiếp tục sử dụng Apps du lịch của đại lý du lịch trực tuyến - Công cụ góp phần khôi phục du lịch sau Covid-19	2	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			20(4): 15-20	04/2022
67	Ảnh hưởng của động cơ, cơ hội và năng lực xử lý thông tin trên mạng xã hội đối với dự định lựa chọn khách sạn xanh tại thành phố Đà Nẵng	7	X	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			298: 41-50	04/2022

68	Improving tourists' green electronic word-of-mouth: a mediation and moderation analysis (Link DOI)	5	X	Asia Pacific Journal of Tourism Research, ISSN: 1094-1665	SSCI (IF2023=4.3) (Link), SCOPUS (Q1) (Link)	28	27(5): 547-561	06/2022
69	Hành vi khuyến nghị sử dụng ứng dụng đặt và giao nhận thức ăn trên điện thoại di động: Tác động của yếu tố chất lượng và yếu tố công nghệ	3		Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			20(8): 33-39	08/2022
70	Determining the dimensions of mobile app usability in the context of Vietnam's tourism: A theoretical approach	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			20(12.1): 67-73	12/2022
71	Solutions to develop smart tourism destinations in Danang city, Vietnam: A theoretical approach	3		The 10th International Conference on Management and Business (COMB-2023), ISBN: 978-604-79-3868-1			821 - 832	08/2023
72	Du lịch có trách nhiệm: Cách tiếp cận hành vi khách du lịch	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			21(10): 8-14	10/2023
73	Thang đo trách nhiệm xã hội của khách sạn theo cách tiếp cận khách hàng	3	X	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, ISSN: 2615-9104			34(11): 88-103	2023
74	Ranking the Hotel Website Service Quality according to Customer's Perception: A	2	X	Journal of Quality Assurance in Hospitality & Tourism, ISSN: 1528-	ESCI (Link), SCOPUS (Q2) (Link)	13	25(1): 37-56	01/2024

	Case Study of 4-Star Hotel (Link DOI)			008X, e-ISSN: 1528-0098				
75	Effects of internal strategic resources and capabilities on service innovation (Link DOI)	4		Journal of Hospitality Marketing & Management, ISSN: 1936-8623	SSCI (IF2023 =11.9) (Link), SCOPUS (Q1) (Link)	6	33(1): 112-144	01/2024
76	Vai trò trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với Marketing xanh và lợi thế cạnh tranh khách sạn: Cách tiếp cận lý thuyết	3	X	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012			319: 34-42	01/2024
77	Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội khách sạn đến danh tiếng khách sạn, tương tác thương hiệu và truyền miệng điện tử: Nghiên cứu thực tiễn tại Việt Nam	3	X	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, ISSN: 0866-7489			1(548): 83-94	01/2024
78	Generative AI, Why, How, and Outcomes: A User Adoption Study (Link DOI)	5	X	AIS Transactions on Human-Computer Interaction, ISSN: 1944-3900	ESCI (Link), SCOPUS (Q2) (Link), ABS2	16	16(1): 1-27	03/2024
79	Coastal communities' participation in reducing single-use plastic bags: the role of awareness of harm and responsibility for environmental protection	3	X	Journal of Trade Science, e-ISSN: 2755-3957, p-ISSN: 2815-5793		3	12(1): 3-21	03/2024
80	Tourists' environmental behavior and intention to stay at green hotels in the social media context (Link DOI)	5	X	Asian Journal of Business Research, ISSN: 2463-4522, e-ISSN: 1178-8933	SCOPUS (Q3) (Link)		14 (2): 25-40	06/2024

81	A Cluster Analysis of Parasocial Interaction with Social Media Influencers in the Hospitality Industry	3		The 4th International Conference on Marketing in the Connected Age (MICA-2024), ISBN: 978-604-79-4558-0			309 - 323	09/2024
82	Determinants of blockchain technology adoption in small and medium hospitality and tourism enterprises (Link DOI)	6	X	Journal of Hospitality Marketing & Management, ISSN: 1936-8623	SSCI (IF2023=11.9) (Link), SCOPUS (Q1) (Link)	15	33 (7): 867-897	10/2024
83	Going green: predicting tourists' intentions to stay at eco-friendly hotels – the roles of green attitude and environmental concern (Link DOI)	5	X	Journal of Hospitality and Tourism Insights ISSN: 2514-9792	SCOPUS (Q1) (Link)	8	7 (5): 2723-2741	11/2024
84	Mối quan hệ giữa chính sách và nhận thức tâm lý đối với ý định sử dụng xe đạp chia sẻ không bền đỗ: Trường hợp nghiên cứu sinh viên Đà Nẵng	6		Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			22(11A): 76-82	11/2024
85	The consequences of dishonesty-A mediation-moderation praxis of greenwashing, tourists' green trust, and word-of-mouth: The role of connectedness to nature (Link DOI)	5	X	Business Ethics, the Environment & Responsibility ISSN: 2694-6416	SSCI (IF2023 = 3.6) (Link), SCOPUS (Q1) (Link)	5	34(3): 639-656	03/2024
86	Liên kết trách nhiệm xã hội điểm đến, hình ảnh thương hiệu, sự hài lòng và tình yêu thương hiệu với trung thành	7		Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ISSN: 1859-1531			23(4): 24-34	04/2025

	thương hiệu điểm đến							
87	How celebrity attachment influences event participation intentions: from the customer-relationship theory and attachment theory approaches (Link DOI)	8		Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics, ISSN: 1355-5855	SSCI (IF2023=3.9) (Link), SCOPUS (Q1) (Link)		Online	12/2024
88	Trust, Satisfaction and Co-Creation - An Approach to Corporate Social Responsibility in the Hospitality Industry: A Roadmap Towards Customer Loyalty (Link DOI)	4	X	Journal of Quality Assurance in Hospitality & Tourism, ISSN: 1528-008X, e-ISSN: 1528-0098	ESCI (Link), SCOPUS (Q2) (Link)		Online	02/2025

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau PGS: **11** bài gồm: [55], [56], [60], [68], [74], [78], [80], [82], [83], [85], [88].

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: Không.

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao): Không.

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị nguồn nhân lực	Tham gia	421/QĐ-ĐHKT ngày 16/04/2015	Trường ĐH Kinh tế	97/QĐ-ĐHKT ngày 28/01/2016	
2	Xây dựng chương trình đào tạo đại học chuyên ngành Marketing số (ngành Marketing)	Chủ trì	268/QĐ-ĐHKT ngày 03/02/2021	Trường ĐH Kinh tế	1171/QĐ-ĐHKT ngày 06/08/2021	

3	Xây dựng đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh đối với ngành Kinh doanh quốc tế	Chủ trì	820/QĐ-ĐHKT ngày 03/06/2022	Trường ĐH Kinh tế	1042/QĐ-ĐHKT ngày 18/07/2022	
4	Xây dựng đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh đối với ngành Marketing (chuyên ngành Marketing số)	Chủ trì	59/QĐ-ĐHKT ngày 10/01/2023	Trường ĐH Kinh tế	896/QĐ-ĐHKT ngày 21/03/2023	
5	Xây dựng đề án tổ chức thực hiện chương trình kiểm toán tích hợp chương trình quốc tế ACCA	Chủ trì	511/QĐ-ĐHKT ngày 21/02/2024	Trường ĐH Kinh tế	3119/QĐ-ĐHKT ngày 06/09/2024	
6	Xây dựng CTĐT trình độ thạc sĩ (ngành Hệ thống thông tin quản lý)	Chủ trì	3379/QĐ-ĐHKT ngày 30/09/2024	Trường ĐH Kinh tế	4366/QĐ-ĐHKT và 4370/QĐ-ĐHKT ngày 23/12/2024	
7	Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHKT – ĐHĐN nhiệm kỳ 2014-2019	Tham gia	53/QĐ-ĐHKT ngày 16/01/2015	Trường ĐH Kinh tế	53/QĐ-ĐHKT ngày 16/01/2015	
8	Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHKT – ĐHĐN nhiệm kỳ 2019-2024	Tham gia	1849/QĐ-ĐHKT ngày 02/12/2020	Trường ĐH Kinh tế	1849/QĐ-ĐHKT ngày 02/12/2020	
9	Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHKT – ĐHĐN nhiệm kỳ 2020 - 2025	Chủ trì	1173/QĐ-ĐHKT ngày 24/03/2025	Trường ĐH Kinh tế	1173/QĐ-ĐHKT ngày 24/03/2025	

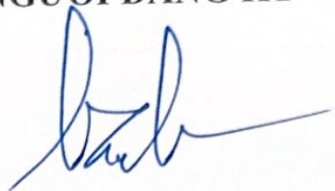
9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*: Không.

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Ứng viên cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai ứng viên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Le Thị Huyền